



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2021 (Điều chỉnh bổ sung ngành đào tạo mới)

I. Thông tin chung

1. Giới thiệu

Tên trường: Trường Đại học Kinh Bắc

Tên tiếng Anh: University of Kinhbác

Ký hiệu: UKB

Trụ sở chính: Xã Phù Chẩn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Cơ sở đào tạo: Phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Trang thông tin điện tử: www.ukb.edu.vn

Điện thoại: 0222.3.872.892/ 0868.666.357

Sứ mệnh: Đào tạo nhân lực trình độ, chất lượng cao, trong đó có những người khuyết tật, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, đáp ứng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, trở thành trường Đại học ứng dụng, được xếp hạng cao trong hệ thống giáo dục đại học cả nước.

Giá trị cốt lõi (Giá trị văn hóa): “ Đổi mới, sáng tạo, phát triển bền vững, hướng tới Chân - Thiện - Mỹ”

Triết lý giáo dục: “Giáo dục toàn diện – Chắp cánh tương lai”

Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên cao học	ĐH		CDSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III		75	506					
Khối ngành IV								
Khối ngành V			373					
Khối ngành VI								
Khối ngành VII			602					
Tổng		75	1481					

2. Thông tin tuyển sinh của 2 năm gần nhất

2.1 Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Sử dụng kết quả kỳ thi Trung học phổ thông (THPT) để xét tuyển 40% chỉ tiêu tuyển sinh.

- Căn cứ vào kết quả học tập ở lớp 12 bậc THPT để xét tuyển 60% chỉ tiêu tuyển sinh.

2.2 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy kết quả từ kỳ thi THPT Quốc gia)

Mã khối ngành	Mã ngành học	Ngành học	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
III	7340101	Quản trị kinh doanh	100	100	15	110	88	15
III	7340201	Tài chính – Ngân hàng	50	0	15	50	0	15
III	7340301	Kế toán	200	110	15	220	29	15
III	7380107	Luật kinh tế	50	23	15	30	0	15
V	7480201	Công nghệ thông tin	200	120	15	200	77	15
V	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	100	20	15	100	0	15
V	7580101	Kiến trúc	30	0	15	30	0	15
V	7580302	Quản lý xây dựng	30	0	15	30	0	15
VII	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	150	150	15	165	82	15
VII	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	35	15	110	19	15
VII	7310205	Quản lý nhà nước	50	20	15	50	0	15

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo nghiên cứu:

1.1 Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, PGS, giảng viên cơ hữu		7875
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	2100
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5	1250
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	5	750
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	25	2125
1.5	Số phòng học đa phương tiện	3	450

1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	30	1200
2	Thư viện, trung tâm học liệu	4	1300
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	5	1570
	Tổng		10745

1.2 Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên phòng	Danh mục thiết bị chính
1	Phòng thực hành Bar	Tủ lạnh
		Bàn ghế
		Ghế
		Tủ để đồ
		Tủ quầy bar
		Tủ rượu
		Máy chiếu
		Hệ thống chậu rửa
		Ấm siêu tốc
		Máy xay
		Máy ép
		Vắt cam
		Thìa bar
		Thìa soup
		Bình lắc
		Chày dầm
		Zigger
		Kẹp chanh
		Thớt
		Dao
		lọc vắt vỏ chanh
		Các loại rượu
		Ly- cốc
2		Lược đá
		Bình đựng đá
		Gắp đá
		Lọ hoa
		Tủ lạnh

	Phòng thực hành nhà hàng	Bàn
		ghế
		Tủ để đồ
		Tủ bát
		Máy chiếu
		Hệ thống chậu rửa
		Khăn trải bàn
		Khăn ăn
		Bát ăn
		Đĩa
		Ly- cốc - chén
		thìa-nĩa-dao
		Bình rượu các loại
		Các loại rượu
		Đũa
		Rổ đựng bánh mỳ, hoa quả
		Bìa Menu
		Dụng cụ bảo quản sâm panh
		dụng cụ khai rượu
		Bình đựng đá
		Gắp đá
		Hộp đựng giấy ăn
		Nồi hâm Buffet
		Khay trưng bày thức ăn Buffet
		Đèn hâm nóng thức ăn tại chỗ
		Bếp hâm nóng bình cà phê
		Bình đựng nước ép trái cây
		Bình đựng hạt ngũ cốc
		Bếp điện từ
		Giá để tạp chí
		Lọ hoa
		Đồng hồ treo tường
3		Giường

	Phòng thực hành buồng	Điều hòa
		Quạt điện
		Cây trang trí
		Tủ đựng đồ
		Bàn ghế
		Tủ gương
		Chăn - ga - gối
		Máy hút bụi
		Lọ hoa
		Hộp đựng giấy ăn
		Bàn là
		Bìa kẹp giấy ghi chú
		Bìa Menu
		Hệ thống chậu rửa
		Nhà vệ sinh
		Khăn tắm
		Các đồ dùng hằng ngày (xà phòng, kem đánh răng, bàn chải...)
		Bình nước
		Bình siêu tốc
		Cốc - chén
		Móc quần áo
		Thảm lau các loại
		Điện thoại
		Thiết bị làm vệ sinh
		Tivi
		Đồng hồ treo tường
		Giá để tạp chí
4	Phòng thực hành lễ tân Phòng nghiệp vụ du lịch	Đồng hồ treo tường
		Tivi
		Máy tính
		Tủ để đồ
		Giá để tạp chí
		Bàn ghế
		Quầy lễ tân

		Bản đồ
		Lọ hoa
		Hệ thống âm thanh
		Bảng thông tin
		Điện thoại
		Hộp đựng giấy ăn
5	Phòng thực hành máy tính B602	CPU cấu hình Main: Intel(R) Pentium(R) CPU G4560@3.50GHz, RAM 4GB, HDD 465GB Toshiba:25 bộ, Bàn phím chuột Logitech: 31 bộ
		CPU cấu hình Main: Intel(R) Cote(TM) i3-7350k CPU@4.20GHz, RAM 8GB, HDD 120GB Toshiba: 5 bộ
		Màn hình WiewSonic VA2419-SH: 30 màn hình
		Màn hình SamSung LC14F390FHEXXV: 2 màn hình
		Swith: Cisco 24 port: 1 chiếc, TL-SP10106D 16 port:1 chiếc, TP-SF1008D 8port: 1 chiếc, TL-Wr840N: 1 chiếc
		Bàn ghế
		Máy chiếu: EPSON, màn chiếu 1 bộ
		Máy hút ẩm
		Loa mic 1 bộ
6	Phòng thực hành máy tính B702	CPU cấu hình Main: Intel(R) Cote(TM) i3-7350k CPU@4.20GHz, RAM 8GB, HDD 120GB Toshiba, Bàn phím chuột SunSony: 31 bộ
		Màn hình SamSung LC14F390FHEXXV: 31
		Swith: TP-SF1008D 8port: 4 chiếc
		Bàn ghế
		Máy chiếu: INFOCUS, màn chiếu 1 bộ
		Máy hút ẩm
7	Phòng thực hành máy tính – Kế toán máy B703	Loa mic 1 bộ
		CPU cấu hình Main: Pentium(R) Dual-Core CPU E5800 @3.20GHz, RAM 2GB, HDD 235GB Seagate, Bàn phím chuột FPT: 30 bộ

		Màn hình FPT: 31 màn hình
		Bàn ghế
		Máy chiếu: Optoma, màn chiếu 1 bộ
		Máy hút ẩm
		Phần mềm kế toán, phần mềm thuế
8	Phòng thực hành điện tử A705	Máy chiếu
		Đồng hồ đa năng
		Máy tính
		Máy hiện sóng
		Máy phát xung
		Board vạn năng (nguồn)
		Board cắm số, hàn
		Mỏ hàn xung
		Kìm, tô vít, kéo, panh
		Linh kiện điện tử (Transistor, IC số, tụ điện, điện
		Mô đun dàn trải của ti vi dung thực tập sửa chữa
9	Phòng thực hành Hóa – Lý	Trang thiết bị dùng cho thực hành Hóa, Lý
10	Phòng thực hành Dược liệu – Dược cổ truyền	Trang thiết bị dùng cho thực hành dược liệu, dược cổ truyền
11	Phòng thực hành Hóa dược – Kiểm nghiệm	Trang thiết bị dùng cho thực hành hóa dược, kiểm nghiệm dược
12	Phòng thực hành Dược lý – Dược lâm sàng	Trang thiết bị dùng cho thực hành dược lý, dược lâm sàng
13	Phòng thực hành Bào chế và sản xuất công nghiệp dược	Trang thiết bị dùng cho thực hành bào chế dược và sản xuất công nghiệp dược
14	Nhà thuốc thực hành	Trang thiết bị dùng cho thực hành nhà thuốc

15	Phòng thực hành Giải phẫu – Giải phẫu bệnh – Mô phôi	Trang thiết bị dùng cho thực hành giải phẫu, giải phẫu bệnh và mô phôi
16	Phòng thực hành Sinh lý – Sinh lý bệnh – Miễn dịch	Trang thiết bị dùng cho thực hành sinh lý, sinh lý bệnh và miễn dịch
17	Phòng thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng	Trang thiết bị dùng cho thực hành vi sinh, ký sinh trùng
18	Phòng thực hành Sinh học – Di truyền	Trang thiết bị dùng cho thực hành sinh học và di truyền
19	Trung tâm Tiền lâm sàng	Trang thiết bị dùng cho thực hành tiền lâm sàng
20	Phòng thực hành Bào chế YHCT	Trang thiết bị dùng cho thực hành bào chế YHCT
21	Phòng thực hành Châm cứu – Xoa bóp – Bấm huyệt	Trang thiết bị dùng cho thực hành các phương pháp điều trị không dùng thuốc

1.3 Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	3856
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	1739
6	Khối ngành VI	2368
7	Khối ngành VII	3255

1.4 Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

(Phụ lục Danh sách giảng viên kèm theo)

1.5 Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

(Phụ lục Danh sách giảng viên kèm theo)

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh

Phương thức 1: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (30% chỉ tiêu)

Phương thức 2: Xét tuyển sử dụng kết quả Học bạ THPT (50% chỉ tiêu)

+ Xét điểm TBC của 3 học kỳ (2 học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12)

+ Xét điểm TBC năm lớp 12

Phương thức 3: Xét tuyển kết quả Học bạ THPT kết hợp đánh giá năng lực đối với ngành Dược học và Y học cổ truyền (20% chỉ tiêu)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Kế toán	7340301	Số 1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2020
2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Số 1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2020
3	Quản trị kinh doanh	7340101	Số 1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2020
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Số 1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2020
5	Công nghệ thông tin	7480201	Số 1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2020
6	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Số 1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2020
7	Thiết kế đồ họa	7210403	Số 1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2020
8	Thiết kế nội thất	7580108	Số 1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2020
9	Thiết kế thời trang	7210404	Số 1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2020
10	Luật kinh tế	7380107	Số 1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2020
11	Quản lý nhà nước	7310205	Số 1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2020
12	Quản lý xây dựng	7580302	Số 1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2016	2020
13	Kiến trúc	7580101	Số 1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2015	2020
14	Ngôn ngữ Anh	7220201	Số 423/QĐ-BGDĐT	09/02/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2020
15	Quản lý kinh tế	8340410	Số 1167/QĐ-BGDĐT	27/03/2018	Bộ GD&ĐT	2017	2020
16	Luật kinh tế	8380107	Số 2104/QĐ-BGDĐT	24/06/2021	Bộ GD&ĐT	2021	2021
17	Dược học	7720201	Số 2684/QĐ-BGDĐT	27/08/2021	Bộ GD&ĐT	2021	2021
18	Y học cổ truyền	7720115	Số 2684/QĐ-BGDĐT	27/08/2021	Bộ GD&ĐT	2021	2021
19	Luật	7380101	Số 2939/QĐ-BGDĐT	20/09/2021	Bộ GD&ĐT	2021	2021

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/nhóm ngành/khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
Khối ngành 3													
1	Đại học	7340301	Kế toán	77	143	A00		D01		A01		C04	
2	Đại học	7340201	Tài chính ngân hàng	-	-	A00		D01		A01		C04	
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	42	78	A00		D01		A01		C04	
4	Đại học	7380107	Luật kinh tế	17	33	A00		A01		D01		C00	
5	Đại học	7380101	Luật	30	70	A00		A01		D01		C00	
Khối ngành 5													
6	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	63	117	A00		D01		A01		C04	
7	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông	-	-	A00		D01		A01		C04	

8	Đại học	7580302	Quản lý xây dựng	10	20	A00		A01		D01		C04	
9	Đại học	7580101	Kiến trúc	-	-	V00		V01		V02		V03	
Khối ngành 6													
10	Đại học	7720201	Dược học	30	70	A00		A01		B00		D90	
11	Đại học	7720115	Y học cổ truyền	30	70	A00		A01		B00		D90	
Khối ngành 7													
12	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	63	117	A00		A01		D01		C00	
13	Đại học	7310205	Quản lý Nhà nước	-	-	A00		A01		D01		C00	
14	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	38	72	D01		A01		D14		D10	

Ghi chú:

- Chỉ tiêu giữa các phương thức xét tuyển và giữa các ngành sẽ được điều chuyển trong tổng chỉ tiêu đã đăng ký đảm bảo năng lực đào tạo của từng ngành
- Các ngành không đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh đợt 1/2021: Tài chính ngân hàng, Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông, Kiến trúc, Quản lý nhà nước, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất, Thiết kế thời trang.

1.5. Ngưỡng đảm bảo đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển

1.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

a) Phương thức 1: Theo điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021:

- Đối với ngành Dược học và ngành Y học cổ truyền: Tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 21,0 điểm trở lên

- Đối với các ngành khác: Tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 15,0 điểm trở lên

b) Phương thức 2: Theo kết quả Học bạ THPT:

- Đối với các ngành khác:

+ Điểm trung bình chung (TBC) của 3 học kỳ (2 học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 6.0 trở lên hoặc tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển từ 18 điểm trở lên

+ Điểm TBC lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên hoặc tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển từ 18 điểm trở lên.

- Đối với ngành Dược học và Y học cổ truyền: Thí sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm trung bình cộng các môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 8.0 trở lên của 3 học kỳ (2 học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) hoặc của năm lớp 12.

c) Phương thức 3: Kết hợp kết quả Học bạ THPT và đánh giá năng lực đối với ngành Dược học và Y học cổ truyền:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm trung bình cộng các môn theo tổ hợp xét tuyển đạt từ 6.5 trở lên

- Tham gia kỳ thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Kinh Bắc

- Ngưỡng đảm bảo đầu vào tùy theo từng đợt cụ thể

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

Mã ngành, tổ hợp xét tuyển

Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn
1. Kế toán	7340301	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 4- Toán, Ngữ văn, Địa lý	A00 D01 A01 C04
2. Tài chính - Ngân hàng	7340201	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 4- Toán, Ngữ văn, Địa lý	A00 D01 A01 C04
3. Quản trị kinh doanh	7340101	1- Toán, Vật lí, Hóa. 2- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3- Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A00 D01 A01

		4- Toán, Ngữ văn, Địa lý.	C04
4. Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành.	7810103	1- Toán, Vật lí, Hóa. 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4- Văn, Lịch sử, Địa lý.	A00 A01 D01 C00
5. Ngôn ngữ Anh	7220201	1- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh. 3- Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 4- Toán, Địa lý, Tiếng Anh.	D01 A01 D14 D10
6. Luật Kinh tế	7380107	1- Toán, Vật lí, Hóa. 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý.	A00 A01 D01 C00
7. Quản lý Nhà nước	7310205	1- Toán, Vật lí, Hóa. 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý.	A00 A01 D01 C00
8. Công nghệ thông tin	7480201	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 4- Toán, Ngữ văn, Địa lý	A00 D01 A01 C04
9. Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	7510302	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 4- Toán, Ngữ văn, Địa lý	A00 D01 A01 C04
10. Quản lý xây dựng	7580302	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 4- Toán, Ngữ văn, Địa lý	A00 D01 A01 C04
11. Kiến trúc	7580101	1- Toán, Vật lí, Vẽ Mỹ thuật. 2- Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật. 3- Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật 4- Toán, Hóa, Vẽ Mỹ thuật.	V00 V01 V02 V03
12. Thiết kế đồ họa	7210403	1- Ngữ văn và các môn Hình họa	
13. Thiết kế thời trang	7210404	1- Ngữ văn và các môn Hình họa	
14. Thiết kế nội thất	7580108	1- Ngữ văn và các môn Hình họa	

15. Dược học	7720201	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Hóa, Sinh 4- Toán, Tiếng Anh, KHTN	A00 A01 B00 D90
16. Y học cổ truyền	7720115	1- Toán, Vật lí, Hóa 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Hóa, Sinh 4- Toán, Tiếng Anh, KHTN	A00 A01 B00 D90
17. Luật	7380101	1- Toán, Vật lí, Hóa. 2- Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý.	A00 A01 D01 C00

*** Các ngành năng khiếu**

Riêng đối với các môn năng khiếu thí sinh có thể sử dụng điểm năng khiếu của các trường Đại học khác hoặc tham gia sơ tuyển của trường Đại học Kinh Bắc.

Yêu cầu bài sơ tuyển môn vẽ:

- + Về nội dung: Vẽ 1 đến 2 đồ vật có hình khối như bình hoa, cốc, chén, ... hoặc chân dung (tượng hoặc người)
- + Về hình thức: Vẽ chì đen trên giấy A4 có bố cục rõ ràng và gợi ý sáng tối bằng bút chì đen

+ Hình thức sơ tuyển: Thí sinh gửi sản phẩm về trường theo đường bưu điện theo địa chỉ: Trường Đại học Kinh Bắc, phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Hồ sơ xét tuyển

a) Đối với xét tuyển bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021

Thí sinh điền đầy đủ thông tin vào Phiếu đăng ký xét tuyển và nộp cho Nhà trường bằng các phương thức: trực tiếp tại trường hoặc chuyển qua Bưu điện.

b) Đối với xét tuyển bằng kết quả học tập THPT.

- Đơn xin xét tuyển theo mẫu của Trường Đại học Kinh Bắc
- Học bạ Gốc của 3 năm học THPT

1.7.2. Thời gian nhận hồ sơ

a) Đối với xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021: Theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Đối với xét tuyển kết quả học tập THPT

- Đợt 1: Trước ngày 05/08/2021
- Đợt 2: Trước ngày 30/09/2021
- Đợt 3: Trước ngày 30/10/2021
- Đợt 4: Trước ngày 30/12/2021

- Kỳ thi đánh giá năng lực dự kiến: Tháng 10,11/2021 (tùy theo tình hình thực tế, Nhà trường sẽ thông báo lịch đánh giá cụ thể, môn thi đánh giá năng lực Toán (90 phút) – Hóa (60 phút) – Sinh (60 phút), nội dung theo chương trình lớp 12 bằng hình thức thi trắc nghiệm)

1.7.3. Địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển

Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

1.7.4. Hình thức nộp hồ sơ

- + Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh – Đại học Kinh Bắc
- + Đăng ký trên website ukb.edu.vn hoặc gửi qua đường bưu điện về địa chỉ: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Kinh Bắc - phố Phúc Sơn, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

- Kết quả thí sinh trúng tuyển thường xuyên cập nhật trên Website của Trường.

1.8. Quy trình xét tuyển

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tuyển sinh và các Ban phục vụ xét tuyển, Ban Thanh tra.
- Bước 2: Tổng hợp hồ sơ của thí sinh đăng ký.
- Bước 3: Nhập dữ liệu, thống kê các điều kiện xét tuyển.
- Bước 4: Họp Hội đồng tuyển sinh.
 - + Xét theo nguyện vọng của thí sinh đã đủ các điều kiện của Nhà trường.
 - + Ưu tiên thí sinh chọn ngành 1 hay đăng ký chọn ngành 2 (Xếp thứ tự từ trên xuống theo chỉ tiêu được xác định nếu còn chỉ tiêu)
 - + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).
- Bước 5: Tổng hợp và công bố kết quả xét tuyển.
- Bước 6: Thông báo kết quả xét tuyển và gửi Giấy báo nhập học, cụ thể:
 - + Cập nhật dữ liệu ĐKXT lên hệ thống quản lý dữ liệu tuyển sinh quốc gia theo quy định của Bộ GD & ĐT tới khi kết thúc mỗi đợt xét tuyển.

+ Công bố trên trang thông tin điện tử, Website của Trường và các phương tiện thông tin đại chúng, điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển, báo cáo về Bộ GDĐT.

+ Gửi giấy báo nhập học cho những thí sinh trúng tuyển theo địa chỉ của thí sinh đã cung cấp.

1.9. Chính sách ưu tiên

- Thí sinh là các học sinh khuyết tật đã tốt nghiệp THPT.
- Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;
- Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển và được nhận chính sách ưu tiên của Nhà trường.

1.10. Lệ phí xét tuyển

- Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021: 25.000đ/thí sinh
- Xét tuyển kết quả Học bạ THPT: Miễn lệ phí xét tuyển
- Xét tuyển và tham gia đánh giá năng lực: 1,2 triệu/thí sinh

1.11. Học phí

- 7.1. Ngành Dược học: 785.000 đồng/tín chỉ (tương đương 2,5 triệu/tháng)
- 7.2. Ngành Y học cổ truyền: 950.000 đồng/tín chỉ (tương đương 3,5 triệu/tháng)
- 7.3. Các ngành khác: 484.000 đồng/tín chỉ
- 7.4. Riêng đối với ngành Dược học và Y học cổ truyền, tặng học phí 2,8 triệu cho thí sinh nhập học khi xét tuyển theo phương thức 1 và 2

Lộ trình tăng học phí theo quy định hiện hành của Chính phủ tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015.

1.12. Thời gian dự kiến các đợt nhập học bổ sung trong năm nếu còn chỉ tiêu

- Đợt 2: Trước ngày 30/9/2021
- Đợt 3: Trước ngày 30/10/2021
- Đợt 4: Trước ngày 30/12/2021

1.13. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học

Từ năm học 2020-2021 Trường Đại học Kinh Bắc đăng ký với Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai đào tạo ưu tiên trong lĩnh vực Du lịch và Công nghệ thông tin, đây cũng là 2 ngành thế mạnh của Nhà trường.

Đại học Kinh Bắc có điều kiện thuận lợi để phát triển 2 ngành du lịch và công nghệ thông tin. Chủ đầu tư trường Đại học Kinh Bắc là tập đoàn kinh tế Chân Thiện Mỹ (gồm 8 công ty thành viên và 1 trường Đại học), tập đoàn có thế mạnh trong hoạt động du lịch quốc tế, mỗi ngày đón hàng ngàn lượt khách thăm quan, đây chính là nơi sinh viên Nhà trường thực tập và được tuyển dụng việc làm. Hơn nữa, Bắc Ninh là địa phương có tốc độ phát

triển công nghiệp nhanh nhất cả nước, nhiều tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới đã đầu tư những dự án lớn tại đây như Samsung, Canon, Foxconn, ... tạo điều kiện cho sinh viên có việc làm thêm khi đi học và nhiều cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

Trong thời gian vừa qua, Nhà trường đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp du lịch, công nghệ thông tin xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu thực tế, đồng thời giúp sinh viên có cơ hội trải nghiệm thực tế, tích lũy kinh nghiệm chuyên môn.

Nhà trường đã ký kết hợp tác với nhiều doanh nghiệp, trong lĩnh vực du lịch là: Hệ thống khách sạn Mường Thanh, tập đoàn Du thuyền Universal Cruise Ship Management, Belvedere Resort Tam Đảo, khách sạn Crown Plaza West Hanoi, Công ty Cổ phần Du thuyền Pelican, ...; trong lĩnh vực công nghệ thông tin là: Tập đoàn VNPT chi nhánh Bắc Ninh, tập đoàn FPT, tập đoàn khoa học kỹ thuật Hồng Hải, ..Hàng năm Trường Đại học Kinh Bắc tổ chức hàng trăm sinh viên thực tập, trải nghiệm thực tế hưởng lương tại các đơn vị, doanh nghiệp kể trên. Do được tích lũy kinh nghiệm, thực tập làm việc trong môi trường chuyên nghiệp, sát với chuyên môn nên 95% sinh viên ngành quản trị dịch vụ du lịch lễ hành và ngành công nghệ thông tin có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp

Ngoài việc đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp, trường Đại học Kinh Bắc chú trọng xây dựng đội ngũ giảng viên ngành du lịch và công nghệ thông tin, Nhà trường cộng tác với nhiều giảng viên là giám đốc doanh nghiệp, các chuyên gia trong lĩnh vực du lịch, công nghệ thông tin, đây là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo, gắn hoạt động đào tạo với thực tế, đáp ứng được xu hướng phát triển của xã hội.

Đồng thời Nhà trường đầu tư hệ thống máy tính, các phòng thực hành hiện đại, đầy đủ trang thiết bị đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động đào tạo.

1.14. Tình hình việc làm thống kê cho 2 khóa gần nhất

1.14.1. Tốt nghiệp năm 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	30	0	20	0	80	0
Khối ngành III	0	0	320	0	280	0	98.2	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	250	0	217	0	96.3	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	0	135	0	128	0	93.75	0

1.14.2. Tốt nghiệp năm 2020

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	127	0	77	0	84.4	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	86	0	40	0	90	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	0	130	0	74	0	81.1	0

1.15. Tài chính

Tổng nguồn thu hợp pháp/ năm của trường: 21.242.000.000 đồng

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm 2020: 12.9 triệu/sinh viên

1.16. Các thông tin khác

1.16.1 Học bổng

- Hàng năm Nhà trường có học bổng cho sinh viên có thành tích học tập tốt và có nhiều đóng góp cho hoạt động của Nhà trường
- Nhà trường tặng học bổng 50% học phí toàn khóa cho sinh viên là người khuyết tật, miễn phí ký túc giá, giảm 50% chi phí giáo trình trong toàn khóa học.
- Nhà trường tặng học bổng 30.000.000đ cho sinh viên là thủ khoa đầu vào
- Nhà trường tặng học bổng 20.000.000đ cho sinh viên là á khoa đầu vào
- Sinh viên dân tộc thiểu số, hoàn cảnh khó khăn được nhà trường miễn phí ký túc xá trong kỳ học đầu tiên.

1.16.2 Ký túc xá

Trường Đại học Kinh Bắc có ký túc xá là tòa nhà 7 tầng, với 1500 chỗ ở cho sinh viên. Ký túc xá được trang bị thang máy, wifi, có sân thể thao, siêu thị và các tiện ích khác phục vụ nhu cầu ăn ở, học tập của sinh viên.

Nhà trường hỗ trợ sinh viên với giá ký túc là 130.000đ/sinh viên/tháng

1.16.3 Thông tin liên hệ

Trường Đại học Kinh Bắc

Địa chỉ: Phố Phúc Sơn, Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Website: ukb.edu.vn

Điện thoại: 0222.3.872.892/ 0868.666.357

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên
- Có đủ sức khỏe để học tập theo qui định hiện hành. Đối với những người tàn tật, khuyết tật, tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học Hiệu trưởng xem xét quyết định cho tham dự xét tuyển.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu năm 2021
1	Quản trị kinh doanh	7340101	30
2	Kế toán	7340301	30
3	Công nghệ thông tin	7480201	30
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	25

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ

- a) Xét kết quả học tập lớp 12 THPT: điểm TBC đạt từ 5.0 trở lên
- b) Tổng 03 môn thi và điểm ưu tiên theo quy định đạt từ 15 điểm trở lên

2.6. Tổ chức tuyển sinh

Nhà trường tuyển sinh liên tục trong năm cho đến khi hết chỉ tiêu, dự kiến xét tuyển và công bố kết quả vào các đợt tháng 03/2021, 06/2021, 09/2021, 12/2021

2.7. Chính sách ưu tiên: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.8. Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/thí sinh

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên: 484.000đ/1 tín chỉ

Lộ trình tăng học phí theo quy định hiện hành của Chính phủ tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015

3. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học: từ TC, CĐ lên ĐH

3.1. Đối tượng tuyển sinh:

Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp trình độ CĐ trở lên

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

a) Liên thông từ trung cấp lên đại học

Sтт	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu năm 2021
1	Kế toán	7340301	30
2	Quản trị kinh doanh	7340101	30
3	Công nghệ thông tin	7480201	20

b) Liên thông từ cao đẳng lên đại học

Sтт	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu năm 2021
1	Quản trị kinh doanh	7340101	30
2	Kế toán	7340301	30
3	Công nghệ thông tin	7480201	30
4	Luật kinh tế	7380107	30

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ

Xét kết quả học tập hệ TC hoặc CĐ: Điểm TBC toàn khóa đạt từ 5.0 (thang điểm 10) hoặc đạt từ 2.0 (thang điểm 4) trở lên.

3.6. Thời gian tuyển sinh

Nhà trường tuyển sinh liên tục trong năm cho đến khi đủ chỉ tiêu, dự kiến xét tuyển và công bố kết quả vào các đợt tháng 03/2021, 06/2021, 09/2021, 12/2021.

3.7. Chính sách ưu tiên: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3.8. Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/thí sinh

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên: 484.000đ/1 tín chỉ

Lộ trình tăng học phí theo quy định hiện hành của Chính phủ tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 9 năm 2021

Cán bộ kê khai



Vũ Thị Minh Nghĩa



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Văn Hòa

PHỤ LỤC
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN

1. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

A. Giảng viên hệ đào tạo trình độ thạc sĩ							
TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Thạc sĩ	
						Mã	Tên ngành
1	Bùi Ngọc Giáo	Nam		Tiến sĩ	Địa chất công trình và môi trường	8340410	Quản lý kinh tế
2	Bùi Thị Thanh Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Luật học	8340410	Quản lý kinh tế
3	Cao Văn Bản	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý xây dựng	8340410	Quản lý kinh tế
4	Đặng Văn Dừa	Nam		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	8340410	Quản lý kinh tế
5	Đình Quang Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	8340410	Quản lý kinh tế
6	Đỗ Hồng Quân	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	8340410	Quản lý kinh tế
7	Lâm Quang Cường	Nam	GS	TSKH	Quy hoạch đô thị	8340410	Quản lý kinh tế
8	Nghiêm Văn Dĩnh	Nam	GS	TSKH	Kinh tế	8340410	Quản lý kinh tế
9	Nguyễn Hữu Tài	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	8340410	Quản lý kinh tế
10	Nguyễn Ngọc Trường	Nam	PGS	TSKH	Địa chất	8340410	Quản lý kinh tế
11	Nguyễn Văn Ngọc	Nam	PGS	Tiến sĩ	Địa chất	8340410	Quản lý kinh tế
12	Nguyễn Văn Sinh	Nam		TSKH	Kinh tế	8340410	Quản lý kinh tế
13	Nguyễn Văn Than	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế xây dựng	8340410	Quản lý kinh tế
14	Nguyễn Văn Thất	Nam		TSKH	Kinh tế	8340410	Quản lý kinh tế
15	Phạm Đăng Quyết	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế	8340410	Quản lý kinh tế
16	Trần Đức Dục	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế xây dựng	8340410	Quản lý kinh tế
17	Trần Nguyễn Ngọc Cương	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế	8340410	Quản lý kinh tế
18	Trương Tuyết Minh	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ	8340410	Quản lý kinh tế



B. Giảng viên hệ đào tạo trình độ đại học							
TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Đại học	
						Mã	Tên ngành
1	Đặng Thị Thu Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
2	Đinh Quang Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7340101	Quản trị kinh doanh
3	Đỗ Hồng Quân	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
4	Đoàn Hà Chi	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
5	Đoàn Xuân Toàn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
6	Hoàng Trọng Thanh	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
7	Nghiêm Văn Dĩnh	Nam	GS	TSKH	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
8	Nguyễn Minh Thương	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
9	Nguyễn Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
10	Trần Huy Thông	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế xây dựng	7340101	Quản trị kinh doanh
11	Trần Linh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
12	Vũ Huy Thắng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
13	Đoàn Thị Hào	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý Kinh tế	7340301	Kế toán
14	Đoàn Thị Khuyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý Kinh tế	7340301	Kế toán
15	Lê Thị Cách	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
16	Lê Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán tài chính	7340301	Kế toán
17	Mai Xuân Được	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
18	Nguyễn Hữu Tài	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7340301	Kế toán
19	Nguyễn Thị Hưng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
20	Nguyễn Thị Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
21	Nguyễn Thị Thìn	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
22	Nguyễn Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7340301	Kế toán

23	Phạm Đăng Quyết	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
24	Phạm Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340301	Kế toán
25	Trần Nguyễn Ngọc Cương	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
26	Âu Hoài Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	7380107	Luật kinh tế
27	Bùi Thị Thanh Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
28	Đỗ Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7380107	Luật kinh tế
29	Lê Ngọc Khánh	Nam		Tiến sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
30	Nguyễn Đức Mai	Nam		Tiến sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
31	Nguyễn Văn Điệp	Nam		Tiến sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
32	Nguyễn Văn Sinh	Nam		TSKH	Kinh tế	7380107	Luật kinh tế
33	Phạm Minh Đức	Nam		Thạc sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
34	Trần Thị Cúc	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
35	Trần Thị Lịch	Nữ		Tiến sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
36	Bùi Thị Hoà	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
37	Đào Quang Thủy	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
38	Đỗ Xuân Trung	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông	7480201	Công nghệ thông tin
39	Đoàn Xuân Dũng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
40	Hồ Khánh Lâm	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông	7480201	Công nghệ thông tin
41	Lê Tân Phương	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông	7480201	Công nghệ thông tin
42	Lương Mạnh Bá	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông	7480201	Công nghệ thông tin
43	Nguyễn Khắc Hưng	Nam		Thạc sĩ	Điện tử truyền thông	7480201	Công nghệ thông tin
44	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7480201	Công nghệ thông tin
45	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
46	Nguyễn Văn Định	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
47	Nguyễn Văn Doanh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử viễn thông	7480201	Công nghệ thông tin
48	Nguyễn Viết Nguyên	Nam		TSKH	Điện tử viễn thông	7480201	Công nghệ thông tin
49	Phương Xuân Nhân	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin

50	Trương Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	7480201	Công nghệ thông tin
51	Đặng Văn Dừa	Nam		Tiến sĩ	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng
52	Dương Văn Long	Nam		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng
53	Nguyễn Ngọc Trường	Nam	PGS	TSKH	Địa chất	7580302	Quản lý xây dựng
54	Trần Hữu Uyển	Nam	GS	TSKH	Xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng
55	Đỗ Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
56	Lê Thị Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
57	Nguyễn Thị Chi Mai	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
58	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
59	Phạm Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
60	Trương Tuyết Minh	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ	7220201	Ngôn ngữ Anh
61	Bùi Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
62	Lê Thị Phương Dung	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
63	Lương Ninh Giang	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
64	Nguyễn Đức Thắng	Nam		Tiến sĩ	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
65	Nguyễn Quốc Phương	Nam		Thạc sĩ	Quản trị Kinh Doanh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
66	Nguyễn Văn Ngọc	Nam	PGS	Tiến sĩ	Địa chất	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
67	Trần Thị Kim Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học xã hội và nhân văn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
68	Trịnh Bảo Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
69	Trịnh Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

70	Vũ Thị Mến	Nữ		Thạc sĩ	Văn hoá học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
71	Vũ Thị Minh Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
72	Vũ Thị Minh Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
Giảng viên cơ hữu môn chung							
73	Bùi Thị Bích Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý hành chính công	x	
74	Đàm Chính Tâm	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x	
75	Lê Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x	
76	Mạc Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x	
77	Nguyễn Đình Dũng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x	
78	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	x	
79	Nguyễn Thị Khánh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x	
80	Nguyễn Thị Minh Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý hành chính	x	
81	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x	
82	Nguyễn Thị Thuỳ	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x	
83	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x	
84	Vũ Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Hành chính công	x	

2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Đại học	
						Mã	Tên ngành
1	Đặng Minh Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
2	Dương Huy Tính	Nam		Thạc sĩ	Chính sách công	7340101	Quản trị kinh doanh

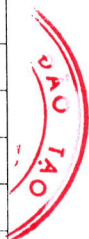
3	Lê Danh Lượng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
4	Lê Thị Thu Trang	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
5	Lương Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	7340101	Quản trị kinh doanh
6	Nguyễn Hồng Nga	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
7	Nguyễn Kim Phụng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
8	Nguyễn Thị Liên Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
9	Nguyễn Thị Minh Thu	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế công nghiệp	7340101	Quản trị kinh doanh
10	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340101	Quản trị kinh doanh
11	Nguyễn Trung Dũng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng	7340101	Quản trị kinh doanh
12	Phan Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý	7340101	Quản trị kinh doanh
13	Trần Trung Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
14	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
15	Nguyễn Thị Hải Vân	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
16	Nguyễn Thị Phương Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7340301	Kế toán
17	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
18	Nguyễn Văn Điệp	Nam	PGS	Tiến sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
19	Phạm Thị Mai Phương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7340301	Kế toán
20	Tạ Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	kế toán kiểm toán	7340301	Kế toán
21	Trần Hải Yên	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7340301	Kế toán
22	Trần Văn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế thương mại	7340301	Kế toán
23	Cao Thị Lê Thương	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	7380107	Luật kinh tế
24	Chu Thị Thanh An	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
25	Lê Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
26	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7380107	Luật kinh tế
27	Nguyễn Thị Thục	Nữ		Thạc sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
28	Phạm Minh Tuyên	Nam		Tiến sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
29	Bùi Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin

30	Bùi Văn Công	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
31	Đinh Văn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kỹ Thuật Điện tử	7480201	Công nghệ thông tin
32	Đỗ Quốc Đáng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật đo lường và điều khiển tự động	7480201	Công nghệ thông tin
33	Lê Huy Cường	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
34	Lê Tuấn Đạt	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
35	Lương Chí Thiện	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
36	Ngô Sách Đăng	Nam		Thạc sĩ	Toán học	7480201	Công nghệ thông tin
37	Ngô Văn Đức	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
38	Nguyễn Thị Mười Phương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
39	Nguyễn Thu Vân	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
40	Phạm Thị Vân Khánh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ điện tử viễn thông	7480201	Công nghệ thông tin
41	Vũ Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
42	Vũ Thị Thương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
43	Bùi Ngọc Hưng	Nam		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
44	Đặng Thị Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
45	Nguyễn Thị Thu Viện	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	7220201	Ngôn ngữ Anh
46	Phạm Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
47	Phạm Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
48	Thân Hoài Sơn	Nam		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
49	Trần Thị Minh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
50	Vũ Văn Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
51	Bùi Xuân Đỉnh	Nam	PGS	Tiến sĩ	Văn hóa	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
52	Cao Hoàng Hà	Nam		Thạc sĩ	Địa lý	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
53	Đỗ Thiện Dụng	Nam		Thạc sĩ	Nhân học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
54	Đoàn Hữu Huân	Nam		Thạc sĩ	Văn hóa học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

55	Lê Thị Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
56	Lê Thị Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Chính trị học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
57	Lê Trung Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
58	Lê Văn Điều	Nam		Thạc sĩ	Nghiệp vụ Bar 1	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
59	Lưu Thị Minh Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
60	Nguyễn Minh Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
61	Nguyễn Ngọc Lan	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
62	Nguyễn Thành Nam	Nam		Tiến sĩ	Văn hóa du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
63	Nguyễn Thị Kim Thìn	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
64	Nguyễn Thị Tám	Nữ		Tiến sĩ	Nhân học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
65	Phùng Thị Kim Anh	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
66	Trần Thị Hồng Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Địa lý	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
67	Trần Thị Minh Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
68	Trịnh Thị Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

2. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	Đỗ Đình Long		TS	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
2	Nguyễn Hoàng Anh		ThS	Y học	Y học cổ truyền
3	Trần Thị Hải Hà		ThS	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
4	Đỗ Thanh Hà		ThS	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
5	Trần Thị Hợp		ThS	Y học	Y học cổ truyền
6	Nguyễn Thị Hương Thu		ThS	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
7	Bùi Thị Bắc		ThS	Y học	Y học cổ truyền
8	Lê Thị Thanh Nhạn	PGS	TS	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
9	Trần Thị Cúc		ThS	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
10	Lê Thị Oanh	PGS	TS	Y học	Y học cổ truyền
11	Trần Thị Liên	PGS	TS	Sinh học	Y học cổ truyền
12	Lê Thị Hồng Hoa		CK2	Y học cổ Truyền	Y học cổ truyền
13	Lê Thị Dung		ĐH	Điều dưỡng	Y học cổ truyền
14	Nguyễn Thu Trang		ThS	Dược	Dược học
15	Đỗ Thị Phương Lan		CK1	Y khoa	Y học cổ truyền
16	Nguyễn Thu Hương		Tiến sĩ	Dược	Dược học
17	Nguyễn Thị Lan		CK2	Sản phụ khoa	Y học cổ truyền
18	Đỗ Minh Phương		TS	Dược học	Dược học
19	Hồ Phương Vân		ThS	Dược	Dược học
20	Phạm Quốc Toán		CK1	Y học cổ Truyền	Y học cổ truyền
21	Khánh Thị Nhi		Tiến sĩ	Dược học	Dược học
22	Mạc Lan Hương		CK1	Y khoa	Y học cổ truyền
23	Trần Đức Hưởng		ThS	Y Khoa	Y học cổ truyền
24	Lương Thị Lan Anh		ĐH	Điều dưỡng	Y học cổ truyền
25	Đinh Thị Cúc		TS	Hoá học	Dược học
26	Trần Quốc Hiếu		CK2	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
27	Lâm Văn Tản		ĐH	Y Khoa	Y học cổ truyền
28	Trương Mạnh Linh		ThS	Y học cổ Truyền	Y học cổ truyền
29	Trần Hạnh Thảo		ĐH	Y tế công cộng	Dược học
30	Trần Quang Đạt		CK2	Y học cổ Truyền	Y học cổ truyền
31	Nguyễn Xuân Thùy	PGS	TS	Giải phẫu	Y học cổ truyền
32	Vũ Văn Diễn		TS	Dịch tễ học	Y học cổ truyền
33	Phạm Văn Phong		ĐH	Dược học	Dược học
34	Trần Văn Đàn		ThS	Y tế công cộng	Y học cổ truyền
35	Nguyễn Văn Nhiên		TS	Khoa học dinh dưỡng	Y học cổ truyền



TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
36	Trịnh Tùng		TS	Ngoại	Y học cổ truyền
37	Vũ Thị Phương		ThS	Dược	Dược học
38	Phạm Thị Hồng Vân	PGS	TS	Y học	Dược học
39	Nguyễn Nghiêm Luật	PGS	TS	Hóa sinh	Y học cổ truyền
40	Giang Thị Sơn		TS	Dược học	Dược học
41	Nguyễn Công Thực		TS	Y học Lâm Sàng	Y học cổ truyền
42	Lại Thị Vân		ThS	Dược Lý	Dược học
43	Tăng Thị Thu Trang		ĐH	Điều dưỡng	Y học cổ truyền
44	Hoàng Ngọc Mai		ThS	Dược	Dược học
45	Vũ Văn Điền	PGS	TS	Y Dược học	Dược học
46	Nguyễn Tuấn Bình	PGS	TS	Y tế công cộng	Y học cổ truyền
47	Vũ Hải Nam		TS	Y học cổ Truyền	Y học cổ truyền
48	Nguyễn Phước An		ĐH	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Y học cổ truyền
49	Trần Thái Hà		TS	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền
50	Nguyễn Thị Ngọc		ĐH	Điều dưỡng	Y học cổ truyền
51	Lê Gia Vinh	GS	TS	Y học	Y học cổ truyền
52	Nguyễn Ngọc Liên		TS	Công nghệ sinh học nông, y, dược	Dược học
53	Dương Thị Nguyệt Minh		TS	Y dược	Y học cổ truyền
54	Hoàng Văn Lý		TS	Y học cổ Truyền	Y học cổ truyền
55	Nguyễn Khắc Hồng		TS	Hóa học ứng dụng	Dược học
56	Lê Đình Bích		ĐH	Dược học	Dược học
57	Nguyễn Văn Khuyến		ThS	Dược học	Dược học
58	Dương Đình Chế		ĐH	Dược	Dược học
59	Nguyễn Quang Duật		TS	Y học	Y học cổ truyền
60	Ngô Thị Hiền		ĐH	Vật lý	Y học cổ truyền
61	Hoàng Lam Dương		TS	Y học cổ Truyền	Y học cổ truyền
62	Nguyễn Phương Thảo		ThS	Vật lý	Dược học
63	Nguyễn Văn Thắng		TS	Y học	Y học cổ truyền